

Ý THỨC LÂN BANG VỚI CÁC KHU VỰC - NƠI CÁC CÔ DÂU VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐANG SỐNG VÀ LÀM VIỆC

HOÀNG KIM*

Nhân dân ta xưa từng có câu: "Bán anh em xa mua láng giềng gần". Câu nói này hình như đối lập với những câu đại loại: "Một giọt máu đào hơn ao nước lã", "Anh em như thể chân tay"! Song, nếu xét về bản chất, những câu tục ngữ này có những điểm giống nhau là đều xuất phát từ lợi ích, từ nhu cầu cả về vật chất, cả về tinh thần của đời sống con người trong những hoàn cảnh cụ thể. Nhu cầu được bảo vệ của mỗi cá nhân buộc người ta phải tùy cơ ứng biến, phải biết ứng xử linh hoạt để giữ gìn và duy trì sự an sinh của mình dù ở mức độ thống nhất. Người Việt Nam ta ở trong nước cũng như vậy và ở ngoài nước cũng như vậy. Cũng chính vì thế mà tính cộng đồng cứ được duy trì mãi trong trường kỳ lịch sử và tính cá nhân rất ít có được những đổi thay để có thể trở thành một động lực cho sự phát triển.

Với quá trình hội nhập trong thế giới hiện đại, một mặt, chúng ta phải mở rộng và mặt khác cũng phải đề cao khái niệm cá nhân chân chính trong quan hệ với các nước, các khu vực và

các vùng lãnh thổ xung quanh nước ta. Ở đây, một vấn đề học thuật được đặt ra là "có hay không có một ý thức lân bang, một ý thức khu vực đang chi phối thái độ và hành vi ứng xử của mỗi người?". Xin thưa là có! Tuy nhiên, có thể cho rằng ý thức lân bang đã xuất hiện từ trong trường kỳ lịch sử. Nhưng nó thường có tính chất kỳ thị mang đậm màu sắc định kiến, thành kiến, định hình ít đổi thay trong quan hệ giữa các tộc người, giữa các dân tộc với nhau. Ý thức về "đồng chủng", "đồng văn" thì ít, nhưng ý thức cảnh giác thì nhiều, vì người ta luôn luôn phải gồng mình lên để gìn giữ lấy cương vực, lãnh thổ, lấy thuần phong, mỹ tục trước họa xâm lược và thôn tính của ngoại bang. Nếu quan hệ bang giao dù có được xác lập giữa hai nước với nhau thì mục đích của nó cũng là để duy trì sự hoà hiếu, bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc.

Ngày nay, các nước và các vùng

*GS.TS, Viện Tâm lý học.

lãnh thổ lân bang với nước ta đều phấn đấu để từng bước xây dựng một ý thức chung, một giá trị chung với các mức độ nông sâu khác nhau. Ý thức này, giá trị này thể hiện ở nguyện vọng chung về sự liên minh và hợp tác trên cơ sở gần gũi về địa lý, về chủng tộc, về ngôn ngữ, về lịch sử, về văn hoá, thông qua việc thành lập các tổ chức kinh tế, các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội trong khuôn khổ chính phủ và phi chính phủ. Các nước, các cơ quan hữu quan đang từng bước tiến tới hình thành và phát triển một ý thức chung giữa hai bên và nhiều bên trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Khắc phục những khác biệt về tư tưởng hệ, khẳng định lại những mặt tương đồng, hạn chế những chỗ dị biệt, xây dựng những mục tiêu chung, mà trước mắt là xác lập và củng cố một nền hoà bình lâu dài, một sự ổn định bền vững, một sự phồn vinh và thịnh vượng chung cho các dân tộc, đang trở thành xu thế mới để tiến tới củng cố và phát triển một ý thức chung trong khu vực và giữa các khu vực.

Vậy, do những nguyên nhân nào có thể đưa đến chỗ xây dựng một ý thức tốt đẹp với các vùng lãnh thổ, với các khu vực, với các châu lục khác nhau trong thế giới ngày nay?

Thứ nhất, đó là sự giao lưu ngày càng mở với các nước lân bang, với các vùng lãnh thổ nhằm xử lý tốt những vấn đề chung về kinh tế, về địa lý, về tài nguyên, về môi trường... đang nổi lên và đang đòi hỏi phải có nỗ lực chung để giải quyết.

Thứ hai, đó là quá trình quốc tế hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên

phạm vi toàn thế giới và đó là sự minh chứng một cách đầy thuyết phục cho sự xuất hiện và phát huy tác dụng của quy luật hội nhập quốc tế trên toàn cầu. Liên lập giữa các quốc gia nổi lên như một hiện tượng hiển nhiên và tất cả các nước đều phải phụ thuộc lẫn nhau về nhiều phương diện, nhất là về tài nguyên, môi trường trong sạch, dịch bệnh, sự phá hoại của thiên nhiên...

Thứ ba, đó là mạng lưới du lịch ngày càng được mở rộng. Khi điều kiện kinh tế đã được bảo đảm thì nhu cầu du lịch của mọi người trở thành một đòi hỏi cần được đáp ứng. Biết bao nhiêu danh lam, thắng cảnh, của ngon, vật lạ, biết bao nhiêu đặc sắc, bao nhiêu kỳ thú của nhiều vùng sinh thái vốn xưa kia chỉ là những sở thích, những hứng thú của một số người giàu có, thì trong thời đại ngày nay đang là đối tượng được chiêm ngưỡng, được sử dụng của đa số công dân trên thế giới.

Thứ tư, đó là sự phát triển với gia tốc chưa từng thấy của các phương tiện thông tin đại chúng: truyền hình, truyền thanh, điện thoại di động, internet... đã thoả mãn cả về phương diện cộng đồng, cả về phương diện cá nhân cho rất nhiều người với rất nhiều thị hiếu, thói quen, sở thích khác nhau ở mọi khu vực trên thế giới. Tài sản văn hoá của mỗi dân tộc, mỗi khu vực đang có điều kiện trở thành sở hữu chung của hàng triệu, triệu con người trên hành tinh chúng ta.

Cũng từ sự thay đổi lớn lao về nhiều mặt và xuất hiện sự hình thành và tồn tại một ý thức chung của các nước lân bang, các khu vực, các vùng lãnh thổ của nhiều nước đối với một nước đã làm nảy sinh nhu cầu phải thiết lập các hiệp định về lao động, về hôn nhân...

giữa các tộc người và các dân tộc. Ở khu vực chúng ta, hiện tượng xã hội này đang xuất hiện ngày một tăng và được minh chứng qua số liệu thống kê của Sở Tư pháp T.P. Hồ Chí Minh năm 2003.

- Kết hôn với nam công dân Đài Loan: 12.293 trường hợp chiếm 35,63% số trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài.

- 85% các trường hợp kết hôn với người Đài Loan thông qua các tổ chức môi giới hôn nhân.

- Độ tuổi của phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan:

+ Dưới 20 tuổi: 1.880 trường hợp, chiếm 49,59%.

+ Từ 20 - 30 tuổi: 9.188 trường hợp, chiếm 71,27%.

Năm 1999 là 54,8% trong đó:

- Độ tuổi của nam Đài Loan lấy vợ Việt Nam:

+ Dưới 30 tuổi: 1.851 trường hợp, chiếm 14,36%.

+ Từ 30 - 60 tuổi: 10.736 trường hợp, chiếm 83,28%.

+ Trên 60 tuổi: 305 trường hợp, chiếm 2,36%.

Động cơ của đa số phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan bắt nguồn từ hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có việc làm (chiếm 72%). Về phía Đài Loan, phần lớn những người chồng này là dân lao động ở nông thôn, khó có điều kiện lấy vợ ở xứ sở của mình. Do trình độ thu nhập thấp, một số người tuổi đã cao và có khuyết tật từ các giác

quan và chân tay. Theo số liệu thống kê của Văn phòng kinh tế - văn hoá Đài Bắc, từ Đà Nẵng trở vào từ năm 1993 đến năm 1997 có 856 người khuyết tật về chân tay, 76 người chậm phát triển về trí tuệ đã kết hôn với phụ nữ Việt Nam⁽¹⁾. Theo nhận định của một vài cơ quan nghiên cứu ở vùng lãnh thổ sở tại thì 70% các gia đình mà cô dâu là người Việt Nam sống trong không khí hạnh phúc, đầm ấm, còn 30% thì bất hạnh.

Báo chí cũng đã nói nhiều, bàn nhiều với những nhận định tích cực và tiêu cực khác nhau về người lao động Việt Nam đi lao động tại các nước, các vùng lãnh thổ lân cận. Họ bị ngược đãi, bị đối xử thậm tệ, bỏ trốn, sống chui lủi trong rừng, thiếu ăn, thiếu nơi ở, luôn luôn lo sợ cảnh sát sở tại truy tìm và bỏ tù. Thậm chí họ ốm đau, bệnh tật, không có thuốc thang, không người chăm sóc và có người đã bỏ mạng nơi đất khách quê người.

Để góp phần nâng cao ý thức với các khu vực lân bang trong quá trình hội nhập quốc tế và từng bước tích cực hoá thái độ, hành vi của các cô dâu Việt Nam ở nước ngoài, của những người lao động của nước ta tới đó, về phần mình trong những phạm vi nhất định, công tác thông tin qua các phương tiện đại chúng phải được đẩy mạnh, góp phần xây dựng ý thức láng giềng giữa các nước lân bang, nhằm cung cấp những hiểu biết tối thiểu nhưng cần thiết về những vùng lãnh thổ mà người lao động sẽ làm việc và phụ nữ Việt Nam có nguyện vọng làm dâu tại đó. Chỉ khi có sự quảng bá tri thức về nhiều mặt thì mới có tiếp thu tri thức và dần dần mới có ý thức và tự ý thức về khu vực, về cộng đồng xã hội và về chính cá nhân

mỗi người.

Phải thừa nhận một thực tế là trình độ học vấn nói chung, trình độ tay nghề nói riêng của người lao động Việt Nam, các cô dâu Việt Nam còn nhiều hạn chế. Với những lao động Việt Nam ở nước ngoài phải có một trình độ ngoại ngữ tối thiểu để làm việc và giao tiếp, phải thành thạo một số công việc (kể cả người đi làm thuê tại các gia đình) mà nhà chủ lao động yêu cầu. Những phụ nữ muốn làm dâu tại đồng đất nước ngoài nhất thiết phải có những hiểu biết về nếp sống, lối sống, phong tục, tập quán, về cách thức ứng xử, ăn ở trong gia đình, về pháp luật và nhất là phải được tìm hiểu kỹ về người mà mình sẽ lấy làm chồng. Nhiều trường hợp chị em chỉ thông qua các công ty, các cá nhân môi giới, nên "cũng liều nhắm mắt đưa chân". Có thể nói rằng họ đi đến hôn nhân mà không có tình yêu. Liệu chúng ta có thể yên tâm không cần suy nghĩ gì về hiện tượng này?!

Động cơ của những cô dâu Việt Nam ở nước ngoài rất khác nhau về nhiều tham vọng khác nhau. Có thể quy thành mấy điểm sau đây:

- Tham vọng muốn cải thiện đời sống đói nghèo của gia đình mình tại quê hương.

- Tham vọng thay đổi tương lai của bản thân, hy vọng có cuộc sống khá giả hơn.

- Tham vọng nhàn nhã, có hạnh phúc, nhờ sự giàu có của người chồng tương lai.

- Tham vọng ra nước ngoài, miễn là có người chồng bảo lãnh. Sau

đó nếu không phù hợp, không toại nguyện thì sẽ sẵn sàng ly hôn để đi lấy người chồng khác.

- Tham vọng muốn được hưởng những khoản thừa kế lớn, sau khi người chồng già, yếu hoặc có khuyết tật kia đã chết.

Do không có thông tin chính xác, do bị lừa dối, do không có những hiểu biết tối thiểu về văn hoá gia đình, về luật pháp, về tình yêu, về sự khác biệt văn hoá, nhiều phụ nữ đã sa vào những hoàn cảnh bất hạnh. Những lời hứa đường mật trước khi kết hôn chỉ còn là những thảm cảnh cay đắng cho cả cuộc đời. Nếu bị lừa gạt sang một khu vực có liên biên giới nước ta thì may ra còn có cơ hội trở về. Nhưng lấy chồng ở nơi cách trời, cách biển lại không biết tiếng địa phương thì khó mà trở lại với cha mẹ, với quê hương được.

Bộ Lao động, thương binh và xã hội, các công ty đưa người đi lao động ở nước ngoài, các tổ chức xã hội ở nông thôn, các cá nhân làm môi giới cho các cuộc hôn nhân mà người chồng, người vợ không hề hiểu biết về nhau sẽ còn phải có trách nhiệm như thế nào đây? Những người lao động và những cô dâu bỏ trốn, bị truy lùng, bị bỏ tù, bị đuổi về nước không có được một đồng xu dính túi, lại phải lo trả nợ hàng hai, ba chục triệu đồng để lo các giấy tờ, các thủ tục xuất cảnh, mà trước đây phải vay ngân hàng và bà con thân thích, chắc chắn sẽ phải gánh chịu trách nhiệm cá nhân về sự tự lựa chọn, tự quyết định sai lầm, vội vã, bồng bột của chính mình?!

Bên cạnh những mặt tích cực,

(Xem tiếp trang 24)

đến khâu tiếp nhận cán bộ.

Thứ ba, đối với những doanh nghiệp nước ngoài muốn sử dụng nguồn nhân lực do Nhà nước đào tạo phải hoàn trả lại kinh phí cho Nhà nước. Đó cũng là một sự công bằng cần thiết.

Thiết nghĩ, với mục tiêu chiến lược của Đảng và Nhà nước ta đã đặt ra trong Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, với tầm quan trọng của khoa học công nghệ trong công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta sẽ có những giải pháp hữu hiệu để khắc phục những mặt còn tồn tại, đồng thời phát huy được những tiềm năng sẵn có của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ hiện nay. ♣

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Bửu Giám. *Suy nghĩ về chất xám*. Báo Nhân dân cuối tuần, số 9/1997.
2. *Chất xám - tài nguyên đặc biệt của mỗi quốc gia*. Báo Đại đoàn kết, số 55, ngày 8/7/1996.
3. Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu. "*Suy giảm chất xám*" - Căn bệnh nguy hiểm. Báo Đại đoàn kết, ngày 3/10/1998.
4. Hồ Uy Liêm. *Chất xám không được sử dụng là sự chảy máu đáng sợ nhất*. Báo Đại đoàn kết, số 117, ngày 21/11/1998.
5. PGS.TS. Nguyễn Văn Khánh, TS Nguyễn Quốc Bảo. *Một số vấn đề về trí thức hiện nay*. NXB Lao động, 2001, tr. 285.
6. Văn Công Hùng. *Vùng trũng của chất xám*. Báo Đại đoàn kết, số 105, 1998.

MỐI TƯƠNG QUAN...

(Tiếp theo trang 5)

Kết quả cũng cho thấy trong 3 nguồn chính của chỗ dựa xã hội (cha mẹ, thầy cô, bạn bè) thì *bạn bè chiếm vị trí nổi bật hơn trong mối liên quan với cách ứng phó của trẻ*. Nghiên cứu đặc điểm tâm lý của trẻ ở lứa tuổi vị thành niên cho thấy quan hệ bạn bè ở lứa tuổi này là quan trọng nhất trong các mối quan hệ xã hội của trẻ. Kết quả của nghiên cứu thực tiễn càng khẳng định hơn vai trò của bạn bè không chỉ trong quá trình xã hội hoá của trẻ mà còn cả trong sự trưởng thành, sự thuần thực tâm lý của trẻ vị thành niên. ♣

Chú thích

1. Việc lựa chọn các cách ứng phó này để khảo sát xuất phát từ kết quả nghiên cứu cách ứng phó của trẻ với hoàn cảnh khó khăn mà chúng tôi đã thực hiện trước đó.

Ý THỨC LÂN BANG...

(Tiếp theo trang 9)

thì những mặt trái này sẽ để lại những hậu quả nặng nề cho mỗi nạn nhân, cũng như cho sự xây đắp một ý thức tốt đẹp chung giữa các khu vực, các vùng lãnh thổ lân bang trong quá trình hội nhập quốc tế đang trở thành một xu thế phổ biến trong thời đại của chúng ta. ♣

Chú thích

- 1). Báo Lao động ngày 15/6/2003.